

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 52



TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Đình Toàn	Chủ tịch (từ ngày 04/01/2022)
Ông Lê Việt Thảo	Thành viên
Ông Võ Văn Lưu	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Thắng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Việt Thảo	Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Lưu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Thắng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/12/2022)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. ✓

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Lê Việt Thảo
Tổng Giám đốc
Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 3 năm 2023

118
NG
11
VI
11

Số: 96/2023/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 29/3/2023, từ trang 06 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2022, một số khoản công nợ phải thu của Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco với giá trị ghi sổ là 7 tỷ đồng đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco chưa đánh giá khả năng thu hồi và trích lập dự phòng (nếu cần thiết) đối với các khoản phải thu này. Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu cần thiết để xác định khả năng thu hồi của các khoản phải thu này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh có thể cần thiết đối với khoản mục "Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022 và các khoản mục có liên quan trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty.

Tại thời điểm 31/12/2022, nhiều công ty con, công ty liên kết trong Tổng Công ty rơi vào tình trạng nợ phải trả ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn, lỗ lũy kế trong nhiều năm dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả

năng hoạt động liên tục của các công ty này. Chúng tôi chưa đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề về khả năng hoạt động liên tục của các Công ty con, liên kết này tới Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Cụ thể:

Công ty Cổ phần Thiên Ý 2 có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 5,1 tỷ VND, lỗ lũy kế là 7,4 tỷ VND. Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco lỗ lũy kế là 8,2 tỷ VND; Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan lỗ lũy kế là 43 tỷ VND. Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 0,3 tỷ VND, lỗ lũy kế là 2,3 tỷ VND. Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 34,7 tỷ VND, lỗ lũy kế là 54,7 tỷ VND. Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 3,9 tỷ VND, lỗ lũy kế là 23,1 tỷ VND. Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 3,5 tỷ VND, lỗ lũy kế là 7,5 tỷ. Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 1,1 tỷ VND, lỗ lũy kế là 14,6 tỷ VND. Công ty Cổ phần Giồng và Vật tư Nông nghiệp Mitraco có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 0,5 tỷ VND, lỗ lũy kế là 10,7 tỷ VND. Công ty Cổ phần Thực phẩm Chế biến Mitraco có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 18,7 tỷ VND, lỗ lũy kế là 66,5 tỷ VND. Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh lỗ lũy kế là 15,1 tỷ VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 25/3/2022.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Lưu Thị Hồng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

4837-2019-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		631.364.307.959	619.029.418.977
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	44.817.650.316	75.426.965.258
1. Tiền	111		44.499.732.516	31.538.814.690
2. Các khoản tương đương tiền	112		317.917.800	43.888.150.568
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		174.039.389.601	134.600.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	174.039.389.601	134.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115.561.341.959	122.413.199.127
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	126.560.375.425	135.812.914.008
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.794.931.722	22.837.340.289
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	18.887.731.571	18.488.294.661
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(49.681.696.759)	(54.725.349.831)
IV. Hàng tồn kho	140		262.042.784.917	261.483.724.029
1. Hàng tồn kho	141	11.1	262.499.010.917	261.939.950.029
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2	(456.226.000)	(456.226.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.903.141.166	25.105.530.563
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	14.721.143.847	7.648.080.142
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.813.801.086	12.584.108.247
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19.2	3.368.196.233	4.873.342.174
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.418.595.167.934	1.395.313.138.425
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.774.807.000	5.774.807.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	5.774.807.000	5.774.807.000
II. Tài sản cố định	220		689.505.976.065	601.767.791.223
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	681.390.443.482	592.500.232.708
- Nguyên giá	222		1.544.582.668.187	1.412.723.208.509
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(863.192.224.705)	(820.222.975.801)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	8.115.532.583	9.267.558.515
- Nguyên giá	228		22.827.392.247	22.827.392.247
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.711.859.664)	(13.559.833.732)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	73.690.663.263	71.549.254.616
- Nguyên giá	231		85.494.254.799	81.223.131.272
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(11.803.591.536)	(9.673.876.656)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		324.124.769.070	418.766.344.164
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	324.124.769.070	418.766.344.164
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		250.091.786.816	253.943.733.520
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.3	3.725.466.627	4.295.546.272
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	248.439.088.500	248.506.627.800
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.4	(2.072.768.311)	(1.738.440.552)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6.2	-	2.880.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		75.407.165.720	43.511.207.902
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	75.407.165.720	43.511.207.902
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.049.959.475.893	2.014.342.557.402
(270=100+200)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		822.708.643.930	737.345.957.972
I. Nợ ngắn hạn	310		580.571.751.414	487.576.023.833
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	243.428.889.653	163.302.299.625
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.061.169.359	20.577.061.301
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19.1	6.879.697.015	6.193.190.651
4. Phải trả người lao động	314		26.761.828.482	37.089.474.715
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	33.418.893.328	29.999.013.545
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21.1	2.981.169.736	2.994.489.278
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22.1	95.812.266.874	89.951.718.113
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24.1	125.602.398.495	114.458.371.972
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	6.901.817.861	4.248.003.369
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.723.620.611	18.762.401.264
II. Nợ dài hạn	330		242.136.892.516	249.769.934.139
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21.2	11.204.966.155	12.183.088.346
2. Phải trả dài hạn khác	337	22.2	828.609.420	801.349.680
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24.2	203.015.121.892	212.886.770.673
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18	27.088.195.049	23.898.725.440
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.227.250.831.963	1.276.996.599.430
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	1.213.591.269.059	1.263.337.036.526
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25a	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	4.087.045.423	4.087.045.423
3. Cổ phiếu quỹ	415	25	(40.728.290)	(40.728.290)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	25	(1.053.097.228)	(1.053.097.228)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	33.609.203.745	37.165.944.876
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25b	(56.848.534.630)	(28.803.584.429)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(45.700.492.329)	(23.753.496.778)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(11.148.042.301)	(5.050.087.651)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	132.701.465.421	150.845.541.556
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.659.562.904	13.659.562.904
1. Nguồn kinh phí	431	26	13.659.562.904	13.659.562.904
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.049.959.475.893	2.014.342.557.402
(440=300+400)				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Thành

Bùi Văn Minh

Lê Việt Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2022

Mẫu số B02 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

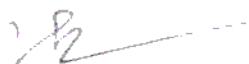
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022		Năm 2021	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	1.347.781.522.572		1.577.929.283.262	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	865.843.733		2.550.694.726	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.346.915.678.839		1.575.378.588.536	
4. Giá vốn hàng bán		11 29	1.275.059.104.249		1.429.970.976.796	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		71.856.574.590		145.407.611.740	
6. Doanh thu hoạt động tài chính		21 30	22.470.710.792		11.707.405.655	
7. Chi phí tài chính		22 31	16.502.817.598		15.750.334.775	
- Trong đó: chi phí lãi vay		23	11.985.280.793		14.969.751.518	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		24	789.723.856		(893.629.891)	
9. Chi phí bán hàng		25 32.1	34.312.712.703		42.710.615.592	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26 32.2	69.128.047.323		84.678.488.648	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(24.826.568.386)		13.081.948.489	
12. Thu nhập khác		31 33	6.846.518.946		2.620.586.193	
13. Chi phí khác		32 34	1.204.160.024		1.060.530.886	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.642.358.922		1.560.055.307	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(19.184.209.464)		14.642.003.796	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		51 36	8.444.177.775		11.587.931.171	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52 37	3.085.041.293		2.313.053.896	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(30.713.428.532)		741.018.729	
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		61	(11.148.042.301)		(5.050.087.651)	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		62	(19.565.386.231)		5.791.106.380	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	(101)		(127)	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc





Nguyễn Duy Thành

Bùi Văn Minh

Lê Việt Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

Mẫu số B03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(19.031.829.828)	14.642.003.796
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		66.888.443.193	66.238.973.425
- Các khoản dự phòng	03		(2.055.510.821)	10.788.376.239
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		334.569.939	(16.762.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.334.946.155)	(8.768.556.244)
- Chi phí lãi vay	06	31	11.985.280.793	14.969.751.518
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		41.786.007.121	97.853.786.734
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.066.938.041	(4.478.172.331)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(559.060.888)	(33.156.593.759)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		40.096.469.945	58.602.634.499
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(38.969.021.523)	12.068.110.529
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.057.641.452)	(14.057.554.130)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.443.427.028)	(14.104.811.107)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		57.490.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.087.884.071)	(1.650.143.641)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.889.870.145	101.077.256.794
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(36.871.924.048)	(31.430.226.541)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.143.109.434	1.521.940.463
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(177.126.167.976)	(135.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		140.566.778.375	108.610.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.906.056.024	8.613.643.476
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(55.382.148.191)	(48.284.642.602)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		368.466.843.289	262.112.991.907
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(367.194.465.547)	(276.634.778.584)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.158.870.000)	(26.776.593.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.886.492.258)	(41.298.379.677)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(30.378.770.304)	11.494.234.515
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	75.426.965.258	63.915.968.743
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(230.544.638)	16.762.000
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	44.817.650.316	75.426.965.258
(70=50+60+61)				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2022.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Thành

Bùi Văn Minh

Lê Viết Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP, trụ sở đặt tại số 2 đường Vũ Quang, Phường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh; tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc UBND tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 3000310977 ngày 04/3/2014, thay đổi lần thứ 04 ngày 30/3/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Vốn điều lệ là 1.101.135.910.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chăn nuôi.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi, thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm xi măng, thạch cao;
- Chăn nuôi trâu, bò, lợn, hươu, gia cầm.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các công ty con		
1 Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	Thị trấn Thiên Cẩm, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
2 Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	Số 02 đường Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	Kinh doanh thương mại tổng hợp
3 Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	Sản xuất kinh doanh quặng Mangan và chăn nuôi
4 Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	Kinh doanh vận tải và xây lắp
5 Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	Dịch vụ cảng biển
6 Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	Thị trấn Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	Xây lắp và thi công cơ khí
7 Công ty TNHH Việt Lào	Huyện Xebangfay, Khammoun, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm thạch cao
8 Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Mitraco	Số 02 đường Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	Xây lắp công trình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
9 Công ty TNHH Giồng và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	Sản xuất kinh doanh giồng và vật tư nông nghiệp
10 Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	Xã Kỳ Thịnh, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
11 Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	Sản xuất kinh doanh lợn giồng, lợn siêu nạc
12 Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	Thị trấn Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	Sản xuất kinh doanh lợn giồng, lợn siêu nạc
13 Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	Sản xuất kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm
14 Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	Xã Kỳ Tiến, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	Sản xuất kinh doanh gạch ngói
15 Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê	Xã Xuân Lĩnh, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng
B Công ty liên kết		
1 Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Xã Kỳ Phương, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng
Tên	Tỷ lệ sở hữu, Tỷ lệ lợi ích, Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	31/12/2022	01/01/2022

1 Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	53	53
2 Công ty TNHH MTV Việt Lào	100	100
3 Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	51,28	51,28
4 Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	50,95	50,95
5 Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	58,70	58,70
6 Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	60,64	60,64
7 Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	100	100
8 Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	60	60
9 Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	100	100
10 Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê	91,85	91,85
11 Công ty TNHH Giồng và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	100	100
12 Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	75	75
13 Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	73	73
14 Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	63,83	63,83
15 Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	79,44	79,44

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên	Tỷ lệ sở hữu, Tỷ lệ lợi ích, Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	31/12/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	26,88	26,88

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Phần lớn các báo cáo tài chính của công ty con và công ty liên kết chưa được kiểm toán.

Giá định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong năm.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang hoặc chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải thu: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có).

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư. Báo cáo tài chính hợp nhất của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính hợp nhất riêng của bên nhận đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Tổng công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Tổng công ty được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 40
Máy móc, thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05
Tài sản cố định khác và súc vật cho sản phẩm	08 - 20

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm:

- Chi phí bỏ ra để có quyền sử dụng 3.286,25 m² đất tại số 02 đường Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh theo Quyết định cho thuê đất số 162/QĐ/UB-NL3 ngày 25/01/2002 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh;
- Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.
- Tài sản cố định vô hình khác là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mà Tổng công ty đã bỏ ra để khai thác kho thạch cao và các tài sản khác.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Số năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50
Phần mềm máy tính	03 - 05
Bản quyền, bằng sáng chế	03 - 10
Tài sản cố định vô hình khác,	03 - 10

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê là block nhà 05 tầng thuộc Dự án nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh; được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 40 năm.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh bao gồm công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án Nhà ở công nhân; chi phí không hình thành tài sản cố định dự án Nhà ở công nhân; chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của Dự án chăn nuôi bò thịt chất lượng cao và chi phí khác.

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 18 tháng đến 72 tháng.
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng dự án Nhà ở công nhân được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 40 năm từ ngày 01/4/2022.
- Lợn nái, lợn giống được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí thuê chuồng, trại là chi phí thuê chuồng nuôi lợn thương phẩm của các cá nhân, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của Dự án chăn nuôi bò thịt chất lượng cao chưa được phân bổ trong kỳ do dự án chưa đi vào hoạt động.
- Chi phí giải phóng mặt bằng là chi phí bỏ ra để có quyền sử dụng 175.765 m² đất tại địa chỉ Vùng Cồn Ngang, xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê đất đến hết ngày 08/8/2063.
- Chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thực tế kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.6

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.17 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả là khoản chi phí nạo vét bến số 1, 2 cảng Vũng Áng và các khoản dự phòng khác được ghi nhận dựa trên ước tính thực hiện trong năm sau.

4.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế năm 2021 được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty mẹ và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.20 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia, lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định theo số thực nhận trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn đã được thể hiện ngay trên hóa đơn khi bán thành phẩm, hàng hóa. Tổng công ty không giảm trừ thẳng vào doanh thu bán hàng mà phản ánh trên chỉ tiêu các khoản giảm trừ doanh thu;
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số thành phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa bán và dịch vụ đã cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.
- Dự phòng tổn thất đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.6.
- Chi phí tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.24 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí nhân viên, chi phí nguyên vật liệu, chi phí thuê ngoài và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, xăng xe, vé cầu đường...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.25 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.26 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty con trong cùng Tổng Công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được. Các giao dịch nội bộ được giả định là đã thực hiện hết trong năm.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.27 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi số.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.28 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 25, 40.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	4.089.717.420	3.867.730.059
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.410.015.096	27.671.084.631
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	317.917.800	43.888.150.568
Cộng	44.817.650.316	75.426.965.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Giá trị ghi sổ	Giá trị	Giá trị ghi sổ
6.1 Ngắn hạn	174.039.389.601	174.039.389.601	134.600.000.000	134.600.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh	74.521.599.568	74.521.599.568	60.000.000.000	60.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	31.117.790.033	31.117.790.033	15.000.000.000	15.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Tĩnh	45.400.000.000	45.400.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Tĩnh	13.000.000.000	13.000.000.000	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hà Tĩnh	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Ngân hàng TNHH Sài Gòn - Hà Nội Lào Chi nhánh Savannakhet	-	-	6.600.000.000	6.600.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh	-	-	13.000.000.000	13.000.000.000
6.2 Dài hạn	-	-	2.880.000.000	2.880.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Tĩnh	-	-	2.880.000.000	2.880.000.000

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.725.466.627	-	-	4.295.546.272	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	248.439.088.500	(2.072.768.311)	-	248.506.627.800	(1.738.440.552)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị đầu tư (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	26,88	26,88	26,88	27.000.000.000	8.214.281.603	3.725.466.627	-
Cộng				27.000.000.000	8.214.281.603	3.725.466.627	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác tại ngày 31/12/2022 như sau:

	31/12/2022				01/01/2022			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu	25.093.900	247.439.088.500	(2.072.768.311)	94.848.701.071	25.093.900	247.439.088.500	(1.726.251.252)	92.139.500.800
Công ty CP Sắt Thạch Khê [2]	17.965.900	179.659.088.500	(2.072.768.311)	94.848.701.071	17.965.900	179.659.088.500	(1.726.251.252)	92.139.500.800
Công ty CP Thủy điện Hương Sơn [1]	5.640.000	56.400.000.000	-	84.499.073.684	5.640.000	56.400.000.000	-	76.140.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng [1]	1.250.000	9.000.000.000	-	10.349.627.387	1.250.000	9.000.000.000	-	15.999.500.800
Công ty CP Khoáng sản Hoà Phát Mitraco [2]	108.000	1.080.000.000	-	-	108.000	1.080.000.000	-	-
Công ty CP Vinatex Hồng Lĩnh [2]	100.000	1.000.000.000	-	-	100.000	1.000.000.000	-	-
Công ty CP Công nghệ thông tin Lam Hồng [2]	30.000	300.000.000	-	-	30.000	300.000.000	-	-
Các khoản đầu tư khác		1.000.000.000	-	-		1.067.539.300	(12.189.300)	-
Công ty TNHH Logistics Quốc tế Lào - Việt		1.000.000.000	-	-		1.000.000.000	-	-
Đơn vị khác		-	-	-		67.539.300	(12.189.300)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

[1] Giá trị hợp lý của cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) được xác định là giá tham chiếu bình quân của những ngày có giao dịch khớp lệnh trong tháng 12/2022;

[2] Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của một số khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số dư tại ngày 01/01	(1.738.440.552)	(1.834.331.933)
Trích lập dự phòng	(346.517.059)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	95.891.381
Điều chỉnh khác	12.189.300	-
Số dư tại ngày 31/12	(2.072.768.311)	(1.738.440.552)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	126.560.375.425	135.812.914.008
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	17.037.013.176	18.736.564.176
<i>Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Việt Hải</i>	<i>17.037.013.176</i>	<i>18.736.564.176</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	109.523.362.249	117.076.349.832

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	18.887.731.571	(4.619.624.341)	18.488.294.661	(5.144.726.820)
Tạm ứng	7.527.820.519	(2.837.204.833)	9.876.251.138	(3.228.244.664)
Ký cược, ký quỹ	2.429.472.900	-	2.222.359.660	-
Phải thu khác	8.930.438.152	(1.782.419.508)	6.389.683.863	(1.916.482.156)
8.2 Dài hạn	5.774.807.000	-	5.774.807.000	-
Ký cược, ký quỹ	5.774.807.000	-	5.774.807.000	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2022 VND
Ngắn hạn	
Số dư tại ngày 01/01	(54.725.349.831)
Trích lập dự phòng	(839.061.422)
Hoàn nhập dự phòng	4.043.562.433
Điều chỉnh khác	1.839.152.061
Số dư tại ngày 31/12	(49.681.696.759)
<i>Trong đó:</i>	
- Phải thu của khách hàng	(36.137.818.659)
- Phải thu về cho vay	-
- Phải thu khác	(1.782.419.508)
- Trả trước cho người bán	(8.924.253.759)
- Tạm ứng	(2.837.204.833)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

10. NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	64.934.099.067	15.252.402.308	64.039.152.589	14.357.455.830
- Ban Quản lý Mỏ sắt Thạch Khê	602.329.000	-	602.329.000	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
<i>Giá trị khoản phải thu quá hạn</i>	<i>602.329.000</i>	-	<i>602.329.000</i>	-
- BUCKABOO, LLC	1.068.720.000	-	1.068.720.000	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
<i>Giá trị khoản phải thu quá hạn</i>	<i>1.068.720.000</i>	-	<i>1.068.720.000</i>	-
- Công ty TNHH SX và KD XNK NS FAM Hà Tĩnh	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
<i>Giá trị khoản phải thu quá hạn</i>	<i>1.000.000.000</i>	-	<i>1.000.000.000</i>	-
- Công ty CP Gạch ngói Đồng Nai - Hà Tĩnh	2.087.037.296	-	2.087.037.296	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
<i>Giá trị khoản phải thu quá hạn</i>	<i>2.087.037.296</i>	-	<i>2.087.037.296</i>	-
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	605.118.000	-	605.118.000	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
<i>Giá trị khoản phải thu quá hạn</i>	<i>605.118.000</i>	-	<i>605.118.000</i>	-
- Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	3.276.926.000	-	3.276.926.000	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
<i>Giá trị khoản phải thu quá hạn</i>	<i>3.276.926.000</i>	-	<i>3.276.926.000</i>	-
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tâm	2.482.983.095	-	2.482.983.095	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Giá trị khoản phải thu quá hạn</i>	2.482.983.095	-	2.482.983.095	-
- Xí nghiệp Thạch Đỉnh	1.095.272.051	-	1.095.272.051	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
<i>Giá trị khoản phải thu quá hạn</i>	1.095.272.051	-	1.095.272.051	-
- Cửa hàng thực phẩm Mitracco Food	1.236.186.018	-	1.236.186.018	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
<i>Giá trị khoản phải thu quá hạn</i>	1.236.186.018	-	1.236.186.018	-
- Các đối tượng khác	51.479.527.607	15.252.402.308	50.584.581.129	14.357.455.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***11. HÀNG TỒN KHO**

11.1 Hàng tồn kho	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	40.939.920.040	-	46.384.410.120	-
Công cụ, dụng cụ	3.252.796.972	-	3.207.476.466	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	152.452.324.488	-	165.455.668.263	-
Thành phẩm	64.799.228.517	(456.226.000)	45.216.456.547	(456.226.000)
Hàng hóa	1.054.740.900	-	1.675.938.633	-
Cộng	262.499.010.917	(456.226.000)	261.939.950.029	(456.226.000)

11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01	(456.226.000)	-
Trích lập dự phòng	-	(456.226.000)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư tại ngày 31/12	(456.226.000)	(456.226.000)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	14.721.143.847	7.648.080.142
Công cụ dụng cụ xuất dùng	545.286.710	1.254.802.638
Chi phí bốc phủ đất	11.223.871.875	3.237.281.104
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.951.985.262	3.155.996.400
12.2 Dài hạn	75.407.165.720	43.511.207.902
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.735.071.646	2.475.075.648
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	5.520.457.448	4.869.657.591
Chi phí đầu tư Dự án Nhà ở công nhân	2.589.205.097	-
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Nhà ở công nhân	30.324.345.115	-
Chi phí đầu tư Dự án Chăn nuôi bò thịt chất lượng cao	1.741.000.000	2.150.146.010
Lợn nái, lợn giống	12.315.234.404	9.483.493.639
Chi phí thuê chuồng, trại	5.906.514.109	9.598.728.367
Chi phí giải phóng mặt bằng	1.966.559.447	-
Chi phí khác	13.308.778.454	14.934.106.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2022	854.199.745.404	456.820.757.913	75.466.499.159	8.404.871.435
Tăng trong năm	136.463.565.363	1.490.426.888	16.089.804.063	-
Mua sắm	-	1.490.426.888	15.402.974.563	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	136.463.565.363	-	686.829.500	-
Giảm trong năm	10.348.907.865	4.001.987.521	3.129.633.767	-
Thanh lý, nhượng bán	4.231.538.900	4.001.987.521	3.129.633.767	-
Giảm khác	6.117.368.965	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	980.314.402.902	454.309.197.280	88.426.669.455	8.404.871.435
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2022	459.869.719.649	278.340.256.489	65.870.619.017	7.671.294.204
Tăng trong năm	38.097.932.638	19.042.109.297	4.058.879.375	353.709.880
Khấu hao trong năm	38.097.932.638	19.042.109.297	4.058.879.375	353.709.880
Giảm trong năm	8.322.069.174	4.143.841.019	3.129.633.767	-
Thanh lý, nhượng bán	4.231.538.900	4.001.987.521	3.129.633.767	-
Giảm khác	4.090.530.274	141.853.498	-	-
Tại ngày 31/12/2022	489.645.583.113	293.238.524.767	66.799.864.625	8.025.004.084
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	394.330.025.755	178.480.501.424	9.595.880.142	733.577.231
Tại ngày 31/12/2022	490.668.819.789	161.070.672.513	21.626.804.830	379.867.351

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 387.048.399.759 VNĐ).

Nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 của một số tài sản cố định tạm thời không sử dụng là 2.090.634.2

Nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 của tài sản cố định đã thế chấp để đảm bảo cho khoản vay là 222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***MẪU SỐ B09 - DN/HN****14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	16.283.520.000	2.017.706.290	500.000.000	4.026.165.957	22.827.392.247
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	16.283.520.000	2.017.706.290	500.000.000	4.026.165.957	22.827.392.247
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	7.938.216.000	2.017.706.290	80.555.558	3.523.355.884	13.559.833.732
Tăng trong năm	814.176.000	-	33.333.336	304.516.596	1.152.025.932
Khấu hao trong năm	814.176.000	-	33.333.336	304.516.596	1.152.025.932
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	8.752.392.000	2.017.706.290	113.888.894	3.827.872.480	14.711.859.664
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	8.345.304.000	-	419.444.442	502.810.073	9.267.558.515
Tại ngày 31/12/2022	7.531.128.000	-	386.111.106	198.293.477	8.115.532.583

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 2.017.706.290 VND và tại ngày 01/01/2022 là 2.017.706.290 VND VND.

Nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 của tài sản cố định đã thế chấp để đảm bảo cho khoản vay là 16.283.520.000 VND và 7.531.128.000 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2022
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
Nguyên giá	81.223.131.272	4.271.123.527	-	85.494.254.799
Cơ sở hạ tầng	81.223.131.272	4.271.123.527	-	85.494.254.799
Giá trị hao mòn lũy kế	9.673.876.656	2.129.714.880	-	11.803.591.536
Cơ sở hạ tầng	9.673.876.656	2.129.714.880	-	11.803.591.536
Giá trị còn lại	71.549.254.616			73.690.663.263
Cơ sở hạ tầng	71.549.254.616			73.690.663.263

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

16. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2022 VND
Tại ngày 01/01	418.766.344.164
Tăng trong năm	96.497.508.733
Mua sắm tài sản cố định	2.770.874.888
Xây dựng cơ bản	93.720.071.808
Sửa chữa lớn tài sản cố định	6.562.037
Giảm trong năm	191.139.083.827
Kết chuyển sang tài sản cố định	149.455.575.945
Kết chuyển vào bất động sản đầu tư	4.271.123.527
Kết chuyển vào chi phí trả trước	37.412.384.355
Tại ngày 31/12 (*)	324.124.769.070

(*) Bao gồm:

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Dự án Logistic (1)	345.454.545	345.454.545
Lợn giống Mitraco (1)	65.813.636	65.813.636
Dự án Nhà ở thu nhập thấp (2)	-	181.671.771.232
Cải tạo nhà văn phòng	-	422.209.379
Dự án chăn nuôi bò thịt (3)	171.930.000	171.930.000
Dự án mỏ bauxit Tưng (4)	1.358.895.481	1.358.895.481
Cải tạo nhà máy bột Beta	3.466.328.460	-
Bến số 3 (5)	316.052.141.632	232.787.741.437
Bãi chứa hàng 15,9 ha (6)	1.272.279.862	1.272.279.862
Nhà văn phòng	666.248.592	670.248.592
Nao vét duy tu	213.841.105	-
Nhà làm việc cảng Xuân Hải	55.092.593	-
Các công trình khác	456.743.164	-
Cộng	324.124.769.070	418.766.344.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

(1) Dự án Logistic và dự án Lợn giống Mitracco là dự án do Tổng Công ty làm chủ đầu tư hiện đang chờ Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh phê duyệt chủ trương đầu tư.

(2) Dự án Nhà ở thu nhập thấp do Tổng công ty đầu tư, năm 2017, Tổng công ty tạm ghi tăng bất động sản đầu tư đối với giá trị đầu tư xây dựng 04 toà nhà ở 5 tầng loại 2, số tiền là 81.223.131.272 VND. Ngày 01/4/2022, Tổng công ty tạm ghi tăng tài sản dài hạn đối với hạng mục hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và 04 toà nhà ở 5 tầng loại 2 thuộc dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng theo giá trị đầu tư thực hiện được tại 31/12/2021 là 181.671.771.232 VND (chưa bao gồm thuế VAT). Theo Quyết định số 4265/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt quyết toán hạng mục công trình hoàn thành, giá trị tài sản hình thành qua đầu tư là 287.136.654.100 VND (đã bao gồm thuế VAT).

- Các hạng mục công trình hoàn thành: Hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; 04 toà nhà ở 5 tầng loại 2, thuộc dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.
- Tên dự án: khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.
- Mục đích đầu tư: Kinh doanh cho thuê.
- Địa điểm: Lô đất TT4b, DT3 thuộc Khu kinh tế Vũng Áng, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh.
- Thời gian khởi công: ngày 15/5/2014.
- Thời gian hoàn thành: ngày 13/5/2019.

(3) Dự án chăn nuôi bò thịt đang trong quá trình khảo sát chăn nuôi bò và lợn, tạm thời chưa triển khai do khả năng lây chéo bệnh giữa hai chủng vật nuôi.

(4) Dự án mỏ bauxit đang trong quá trình chờ Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh phê duyệt chủ trương đầu tư.

(5) Dự án Bến số 3 Cảng Vũng Áng - Hà Tĩnh được xây dựng tại xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh do Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt làm chủ đầu tư có tổng mức đầu tư là 999.905.371.000 đồng. Mục tiêu đầu tư: Khai thác tiềm năng kinh doanh kho vận, cảng biển và dịch vụ vận tải biển, đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa qua cảng và vùng phụ cận. Dự án được chia làm 2 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: tổng mức đầu tư là 597.462.314.000 đồng, dự kiến hoàn thành năm 2018;
- Giai đoạn 2: tổng mức đầu tư là 402.443.060.000 đồng, dự kiến hoàn thành năm 2020.

Đến 31/12/2022, dự án đang tiếp tục triển khai giai đoạn 1 do nguyên nhân khách quan như thay đổi phương án thi công theo quy định về nạo vét sau sự cố môi trường, công tác giải phóng chậm tiến độ, thiên tai và dịch Covid 19.

(6) Dự án Bãi chứa hàng 15,9 ha đang trong giai đoạn chờ thỏa thuận giải phóng mặt bằng, dự án đầu tư của Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	243.428.889.653	243.428.889.653	163.302.299.625	163.302.299.625
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	161.571.058.225	161.571.058.225	90.157.301.046	90.157.301.046
<i>Đội vận tải Hương Khê</i>	<i>42.557.860.795</i>	<i>42.557.860.795</i>	<i>43.426.007.305</i>	<i>43.426.007.305</i>
<i>Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Hồng Hà</i>	<i>33.340.923.127</i>	<i>33.340.923.127</i>	<i>26.893.754.520</i>	<i>26.893.754.520</i>
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân</i>	<i>85.672.274.303</i>	<i>85.672.274.303</i>	19.837.539.221	19.837.539.221
Các đối tượng khác	81.857.831.428	81.857.831.428	73.144.998.579	73.144.998.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***18. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	<u>31/12/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.088.195.049	23.898.725.440
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 20%		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	27.088.195.049	23.898.725.440

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2022</u> VND	<u>Số phải nộp trong năm</u> VND	<u>Số đã thực nộp trong năm</u> VND	<u>31/12/2022</u> VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.465.535.013	23.093.077.529	21.536.052.648	3.022.559.894
Thuế GTGT nhập khẩu	-	30.960.598.170	30.960.598.170	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.987.978.410	1.987.978.410	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	30.818.171	309.305.119	309.583.706	30.539.584
Thuế thu nhập doanh nghiệp (2.336.471.798)	-	8.444.188.775	6.443.427.028	(335.710.051)
Thuế thu nhập cá nhân	166.689.622	805.232.886	898.441.313	73.481.195
Thuế tài nguyên	445.654.698	9.401.285.461	10.096.670.330	(249.730.171)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.965.212	1.846.163.448	1.661.061.607	187.067.053
Thuế bảo vệ môi trường	198.913.202	-	-	198.913.202
Các loại thuế khác	726.410.333	718.561.987	718.561.987	726.410.333
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	620.334.024	519.689.520	1.282.053.801	(142.030.257)
Cộng	<u>1.319.848.477</u>	<u>78.086.081.305</u>	<u>75.894.429.000</u>	<u>3.511.500.782</u>
<i>Trong đó:</i>				
19.1 Phải trả	6.193.190.651			6.879.697.015
19.2 Phải thu	4.873.342.174			3.368.196.233

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
Ngắn hạn	33.418.893.328	29.999.013.545
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	689.718.333	1.464.080.113
Lãi vay phải trả (ngắn hạn)	20.558.465.344	18.630.826.003
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3.212.727.271	1.707.364.435
Chi phí sửa chữa nâng cấp đường nội bộ	5.327.609.309	3.884.138.788
Chi phí hoàn trả môi trường	1.090.482.922	699.600.489
Chi phí marketing	-	2.130.175.217
Chi phí phải trả khác	2.539.890.149	1.482.828.500

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/12/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
21.1 Ngắn hạn	2.981.169.736	2.994.489.278
Doanh thu nhận trước	2.981.169.736	2.994.489.278
21.2 Dài hạn	11.204.966.155	12.183.088.346
Doanh thu nhận trước	11.204.966.155	12.183.088.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***22. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
22.1 Ngắn hạn	95.812.266.874	89.951.718.113
Kinh phí công đoàn	511.972.976	469.796.628
Bảo hiểm xã hội	1.491.663.079	1.128.637.835
Bảo hiểm y tế	1.648.050	-
Bảo hiểm thất nghiệp	731.800	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.500.000	54.500.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.107.820.000	6.793.820.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá Cốc Hà Tĩnh	6.800.000.000	6.800.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Hà Tĩnh	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH Vạn Lợi	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Lào Dịch vụ Cảng Vũng Áng (1)	53.000.000.000	53.000.000.000
Lãi tương ứng vốn không đủ điều kiện (2)	10.281.683.532	7.090.721.918
Các khoản khác	7.611.247.437	5.614.241.732
22.2 Dài hạn	828.609.420	801.349.680
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	828.609.420	801.349.680

(1) Ngày 18/10/2017, Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt nhận được số tiền góp vốn của Công ty Lào Dịch vụ Cảng Vũng Áng (Cổ đông Lào) số tiền 53.000.000.000 đồng giai đoạn 2 theo thông báo của Hội đồng Quản trị Công ty. Tuy nhiên, do có sự thay đổi về tỷ lệ góp vốn vào Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt theo Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nên việc góp vốn giai đoạn 2 chưa thống nhất được. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 số 549/NQ/ĐHĐCĐBT/2019 ngày 16/10/2019 thông qua phương án xử lý kiến nghị của Cổ đông Lào về số tiền 53 tỷ đồng đã chuyển vào tài khoản Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt:

- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt tiếp tục quản lý theo dõi hộ số tiền cổ đông Lào đã chuyển vào tài khoản nhưng chưa đủ thủ tục để tăng vốn điều lệ;
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt sẽ hoàn trả toàn bộ lãi tiền gửi phát sinh đầy đủ cho cổ đông Lào.

(2) Lãi phải trả Công ty Lào dịch vụ Cảng Vũng Áng tương ứng với số tiền 53 tỷ đồng nêu trên của Công ty Lào Dịch vụ Cảng Vũng Áng.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Năm 2022
	VND
Ngắn hạn	
Số đầu năm	4.248.003.369
Trích lập dự phòng	2.653.814.492
Hoàn nhập dự phòng	-
Số cuối năm	6.901.817.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
24.1 Ngắn hạn	125.602.398.495	114.458.371.972
Các khoản vay	125.602.398.495	114.458.371.972
24.2 Dài hạn	203.015.121.892	212.886.770.673
Các khoản vay	203.015.121.892	212.886.770.673

a. Các khoản vay

	01/01/2022 VND		Trong năm VND		31/12/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (*)	114.458.371.972	114.458.371.972	367.166.843.288	356.022.816.765	125.602.398.495	125.602.398.495
Quý Đầu tư phát triển Hà Tĩnh	20.400.000.000	20.400.000.000	-	4.200.000.000	16.200.000.000	16.200.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	76.577.555.966	76.577.555.966	289.196.183.956	275.892.583.448	89.881.156.474	89.881.156.474
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	5.143.330.176	5.143.330.176	4.200.000.000	3.600.000.000	5.743.330.176	5.743.330.176
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Savanakhet	6.344.386.880	6.344.386.880	73.770.659.332	67.892.134.367	12.222.911.845	12.222.911.845
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh	3.759.187.878	3.759.187.878	-	3.759.187.878	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long	673.401.428	673.401.428	-	673.401.428	-	-
Vay cá nhân	1.560.509.644	1.560.509.644	-	5.509.644	1.555.000.000	1.555.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	212.886.770.673	212.886.770.673	7.296.195.759	17.167.844.540	203.015.121.892	203.015.121.892
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (1)	1.853.804.241	1.853.804.241	1.796.195.759	-	3.650.000.000	3.650.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (2)	23.840.000.000	23.840.000.000	-	4.200.000.000	19.640.000.000	19.640.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (3)	18.696.446.892	18.696.446.892	-	10.801.932.000	7.894.514.892	7.894.514.892
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh	1.879.525.559	1.879.525.559	-	1.879.525.559	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Tĩnh (4)	2.694.607.000	2.694.607.000	-	-	2.694.607.000	2.694.607.000
Vay cá nhân (5)	286.386.981	286.386.981	5.500.000.000	286.386.981	5.500.000.000	5.500.000.000
Trái phiếu thường (6)	163.636.000.000	163.636.000.000	-	-	163.636.000.000	163.636.000.000

(*) Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa hai bên tại từng thời điểm rút vốn từ 0% đến 9,8%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi. Mục đích khoản vay để huy động vốn đầu tư và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

(1) Hợp đồng tín dụng số 14/2560/VCB.HTi ngày 11/12/2014 giữa Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh:

Số tiền cho vay	: 48.840.000.000 VND
Mục đích vay	: Vay đầu tư Dự án Nhà máy Chế biến sục sản Mitraco
Thời hạn vay	: 10 năm
Thời hạn ân hạn	: 12 tháng
Lãi suất vay	: Lãi suất được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ
Tài sản thế chấp	: Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư vay tại 31/12/2022	: 5.773.804.241 VND
Số phải trả trong năm 2023	: 2.123.804.242 VND

(2) Hợp đồng tín dụng số 03/2015/HĐTDĐT-NHPT ngày 16/12/2015 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/2020/HĐTDĐT-NHPT ngày 27/5/2020 giữa Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh:

Số tiền cho vay	: 41.600.000.000 VND
Mục đích vay	: Đầu tư Dự án nhà ở thu nhập thấp tại Khu kinh tế Vũng Áng, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh
Thời hạn vay	: 08 năm
Kỳ hạn trả nợ	: Hàng tháng, từ tháng 12/2019
Lãi suất vay	: 9,8%/năm
Số dư vay tại 31/12/2022	: 23.840.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2023	: 4.200.000.000 VND

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh theo hợp đồng số 2538/2017/TDH/KHDN ngày 21/8/2017:

Số tiền cho vay	: 55.916.000.000 VND
Mục đích vay	: Đầu tư Dự án nhà ở thu nhập thấp tại Khu kinh tế Vũng Áng, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh
Thời hạn vay	: 84 tháng
Kỳ hạn trả nợ	: Hàng tháng, từ tháng 12/2019
Lãi suất vay	: 7,4%/năm cố định trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân và sau đó áp dụng mức lãi suất cố định cộng biên là 2,3%
Tài sản đảm bảo	: Hợp đồng đảm bảo tài sản số 16TC/2068/KHDN ngày 12/10/2016

(4) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Tĩnh đang được khoan lại chờ quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

(5) Khoản vay cá nhân tại Công ty con:

Số tiền cho vay	: 5.500.000.000 VND
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động
Thời hạn vay	: Trên 01 năm
Thời hạn ân hạn	: 12 tháng
Lãi suất vay	: Lãi suất được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

(6) Trái phiếu thường:

(6a) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 02/2020/HĐĐMTP-VLP giữa Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt và Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân ngày 14/07/2020:

Mệnh giá trái phiếu	:	100.000 VND
Tổng mệnh giá trái phiếu phát hành	:	372.000.000.000 VND
Số lượng trái phiếu phát hành	:	3.720.000
Phương thức phát hành	:	Phát hành riêng lẻ theo Nghị định số 163/2018/NĐ-CP thông qua đại lý phát hành;
Đối tượng phát hành	:	Dưới 100 nhà đầu tư không kể nhà đầu tư chuyên nghiệp: là các tổ chức, cá nhân trong nước (trừ tổ chức sử dụng vốn Ngân sách nhà nước);
Mục đích phát hành	:	Số tiền thu được từ các đợt phát hành Trái phiếu dùng để thực hiện chương trình dự án đầu tư của doanh nghiệp, cụ thể là thực hiện Dự án;
Kỳ hạn trái phiếu	:	Trái phiếu có kỳ hạn 10 năm kể từ ngày phát hành đợt 1 (ngày 31/12/2019);
Giá phát hành	:	Bằng 100% mệnh giá trái phiếu;
Lãi suất trái phiếu	:	Kết hợp giữa lãi suất cố định và thả nổi Lãi suất áp dụng cho 02 kỳ thanh toán lãi đầu tiên của Trái phiếu là 10,5%/năm; Lãi suất áp dụng cho các kỳ thanh toán lãi tiếp theo của Trái phiếu được Tổ chức Quản lý Tài khoản và Thanh toán xác định tại ngày xác định lãi suất, bằng (A) biên độ 3,5%/ năm và (B) bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân.
Số dư tại 31/12/2022	:	151.636.000.000 VND

(6b) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 03/2020/HĐĐMTP-VLP giữa Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt và Công ty TNHH Đại Hiệp ngày 14/07/2020:

Mệnh giá trái phiếu	:	100.000 VND
Tổng mệnh giá trái phiếu phát hành	:	372.000.000.000 VND
Số lượng trái phiếu phát hành	:	3.720.000
Phương thức phát hành	:	Phát hành riêng lẻ theo Nghị định số 163/2018/NĐ-CP thông qua đại lý phát hành;
Đối tượng phát hành	:	Dưới 100 nhà đầu tư không kể nhà đầu tư chuyên nghiệp: là các tổ chức, cá nhân trong nước (trừ tổ chức sử dụng vốn Ngân sách nhà nước);
Mục đích phát hành	:	Số tiền thu được từ các đợt phát hành Trái phiếu dùng để thực hiện chương trình dự án đầu tư của doanh nghiệp, cụ thể là thực hiện Dự án;
Kỳ hạn trái phiếu	:	Trái phiếu có kỳ hạn 10 năm kể từ ngày phát hành đợt 1 (ngày 31/12/2019);
Giá phát hành	:	Bằng 100% mệnh giá trái phiếu;
Lãi suất trái phiếu	:	Kết hợp giữa lãi suất cố định và thả nổi Lãi suất áp dụng cho 02 kỳ thanh toán lãi đầu tiên của Trái phiếu là 10,5%/năm; Lãi suất áp dụng cho các kỳ thanh toán lãi tiếp theo của Trái phiếu được Tổ chức Quản lý Tài khoản và Thanh toán xác định tại ngày xác định lãi suất, bằng (A) biên độ 3,5%/ năm và (B) bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân.
Số dư tại 31/12/2022	:	12.000.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Số đầu năm trước	1.101.135.914.618	4.087.045.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	17.728.121.876	(2.285.214.760)	181.565.224.270
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	19.437.823.000	-	5.791.106.380
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	5.791.106.380
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	19.437.823.000	-	-
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	26.518.369.669	36.510.789.094
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	5.050.087.651	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	21.468.282.018	36.510.789.094
Số đầu năm nay	1.101.135.914.618	4.087.045.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	37.165.944.876	(28.803.584.429)	150.845.541.556
Tăng trong năm nay	-	-	-	-	4.641.716.000	-	1.421.310.096
Điều chỉnh do ảnh hưởng hợp nhất	-	-	-	-	-	-	1.421.310.096
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	4.641.716.000	-	-
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	8.198.457.131	28.044.950.201	19.565.386.231
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	11.148.042.301	19.565.386.231
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	7.511.000.000	-
Điều chỉnh do ảnh hưởng hợp nhất	-	-	-	-	8.198.457.131	9.385.907.900	-
Số cuối năm nay	1.101.135.914.618	4.087.045.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	33.609.203.745	(56.848.534.630)	132.701.465.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh	1.072.153.910.000	-	1.072.153.910.000	-
Các cổ đông khác	28.982.000.000	-	28.982.000.000	-
Cộng	1.101.135.910.000	-	1.101.135.910.000	-

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tại ngày 01/01	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31 tháng 12 của công ty mẹ trước hợp nhất	26.098.785.575	27.493.659.793
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31 tháng 12 của công ty con trước hợp nhất	(267.299.503.741)	(198.577.416.378)
Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất	184.352.183.536	142.280.172.156
Cộng	(56.848.534.630)	(28.803.584.429)
c. Cổ phiếu	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.113.591	110.113.591
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.113.591	110.113.591
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>110.113.591</i>	<i>110.113.591</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.113.591	110.113.591
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>110.113.591</i>	<i>110.113.591</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

26. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	13.659.562.904	13.659.562.904
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	13.659.562.904	13.659.562.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Nội dung của hoạt động sự nghiệp mà Tổng công ty đang thực hiện: dự án Nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng. Nguồn kinh phí được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 57,3 tỷ VND, số dư còn lại tại thời điểm 31/12/2022 là 13.659.562.904 VND.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Đô la Mỹ (USD)	582.980,00	281,58

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2022 VND</u>	<u>Năm 2021 VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa	1.139.586.079.994	1.371.644.260.441
Doanh thu cung cấp dịch vụ	192.762.101.416	193.420.329.870
Doanh thu khác	15.433.341.162	12.864.692.951
Cộng	<u>1.347.781.522.572</u>	<u>1.577.929.283.262</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	865.843.733	2.550.694.726
Chiết khấu thương mại	864.539.983	2.538.268.376
Hàng bán bị trả lại	1.303.750	12.426.350
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1.346.915.678.839</u>	<u>1.575.378.588.536</u>

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2022 VND</u>	<u>Năm 2021 VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.099.748.173.123	1.262.419.525.326
Giá vốn của thành phẩm đã bán	136.284.589.484	147.576.233.033
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.397.905.800	14.129.290.132
Giá vốn khác	22.628.435.842	5.389.702.305
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	456.226.000
Cộng	<u>1.275.059.104.249</u>	<u>1.429.970.976.796</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2022 VND</u>	<u>Năm 2021 VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.907.114.224	8.613.643.476
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.998.941.800	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.564.654.768	3.087.471.621
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	6.290.558
Cộng	<u>22.470.710.792</u>	<u>11.707.405.655</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	11.985.280.793	14.969.751.518
Lỗ chênh lệch tỷ giá	980.058.102	876.474.638
Dự phòng tổn thất đầu tư	346.517.059	(95.891.381)
Chi phí tài chính khác	3.190.961.644	-
Cộng	16.502.817.598	15.750.334.775

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
32.1 Chi phí bán hàng	34.312.712.703	42.710.615.592
Chi phí nhân viên	7.921.725.838	8.563.462.995
Chi phí vật liệu	2.623.332.572	2.566.427.096
Chi phí bán hàng khác	23.767.654.293	31.580.725.501
32.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	69.128.047.323	84.678.488.648
Chi phí nhân viên	33.324.220.182	38.449.877.799
Chi phí khấu hao	2.355.577.081	3.119.809.582
Chi phí khác	13.264.363.814	30.322.792.577
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	20.183.886.246	12.786.008.690

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.861.858.434	1.094.108.672
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(255.011.630)	-
Các khoản khác	157.783.142	664.107.521
Tiền hỗ trợ covid nhận được	2.081.889.000	862.370.000
Cộng	6.846.518.946	2.620.586.193

34. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	825.790.760	45.566.013
Giá trị thu hồi từ thanh lý TSCĐ	(281.251.000)	-
Các khoản bị phạt	183.313.463	-
Chi phí thuê đất	232.946.789	165.985.437
Chi phí khấu hao dự án ngừng hoạt động	171.119.028	348.213.454
Chi phí khác	72.240.984	500.765.982
Cộng	1.204.160.024	1.060.530.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	810.882.856.325	1.077.002.401.868
Chi phí nhân công	127.858.028.290	150.236.539.560
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.888.443.193	65.890.759.971
Chi phí khác	263.135.921.580	292.649.872.637
Cộng	1.268.765.249.388	1.585.779.574.036

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty mẹ	-	-
Công ty con	8.444.177.775	11.587.931.171
	8.444.177.775	11.587.931.171

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	3.085.041.293	2.313.053.896
	3.085.041.293	2.313.053.896

38. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	(11.148.042.301)	(5.050.087.651)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	8.968.596.471
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	(11.148.042.301)	(14.018.684.122)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	110.113.591	110.113.591
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(4)/(3)	(101)	(127)

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2021 là do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban Điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty mẹ và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Một số giao dịch ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (mã số 21) không bao gồm các khoản công nợ chưa thanh toán.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (mã số 27) bao gồm cả số lãi vay dự thu được phản ánh qua chỉ tiêu phải thu khác.

Tiền thu từ đi vay (mã số 33) và tiền trả nợ gốc vay (mã số 34) không bao gồm các khoản được phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn.

40. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Ban Kiểm soát		Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Đình Toàn		374.842.000	143.265.000
Ông Lê Viết Thảo		485.016.000	453.110.000
Ông Võ Văn Lưu		364.786.000	348.078.000
Ông Nguyễn Anh Thắng		56.841.000	244.161.000
Ban Kiểm soát			
Ông Phùng Văn Tân		212.915.000	228.000.000
Bà Nguyễn Hồng Vân		124.574.000	132.000.000
Ông Đào Anh Dũng		124.574.000	132.000.000
Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Công ty liên kết	605.118.000	605.118.000

41. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.27.

	Giá trị ghi số 31/12/2022 VND	Giá trị ghi số 01/01/2022 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.817.650.316	75.426.965.258
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	174.039.389.601	137.480.000.000
Phải thu của khách hàng	76.878.678.666	81.087.564.177
Cộng	295.735.718.583	293.994.529.435
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	243.428.889.653	163.302.299.625
Chi phí phải trả	20.558.465.344	18.630.826.003
Phải trả khác	7.936.429.420	7.595.169.680
Vay và nợ thuê tài chính	328.617.520.387	327.345.142.645
Cộng	600.541.304.804	516.873.437.953

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty không chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay được điều chỉnh và thay đổi tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Tổng công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm	5.709.712.950	6.325.882.783
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	3.317.470.083	3.853.621.198
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	666.193.050	1.593.442.320
Quá hạn từ 03 năm trở lên	55.240.722.984	52.266.206.288
Cộng	<u>64.934.099.067</u>	<u>64.039.152.589</u>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm	Trên 1 năm
	VND	VND
Tại ngày 31/12		
Phải trả người bán	243.428.889.653	-
Chi phí phải trả	20.558.465.344	-
Phải trả khác	7.936.429.420	-
Vay và nợ thuê tài chính	125.602.398.495	203.015.121.892
Cộng	<u>397.526.182.912</u>	<u>203.015.121.892</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại ngày 01/01		
Phải trả người bán	163.302.299.625	-
Chi phí phải trả	18.630.826.003	-
Phải trả khác	7.595.169.680	-
Vay và nợ thuê tài chính	114.458.371.972	212.886.770.673
Cộng	<u>303.986.667.280</u>	<u>212.886.770.673</u>

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 04 bộ phận hoạt động: bộ phận hoạt động thương mại, bộ phận hoạt động khai thác khoáng sản, bộ phận hoạt động nông nghiệp và bộ phận hoạt động khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 04 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 04 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận hoạt động thương mại: kinh doanh thương mại khoáng sản và rượu;
- Bộ phận hoạt động khai thác khoáng sản: khai thác và chế biến khoáng sản;
- Bộ phận hoạt động nông nghiệp: chăn nuôi gia súc để bán;
- Bộ phận hoạt động khác: sản xuất rượu, cho thuê tài sản hoạt động và các hoạt động khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MÃU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022:**

	Hoạt động thương mại	Hoạt động khai thác khoáng sản	Hoạt động nông nghiệp	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản					
Tài sản bộ phận					-
Tài sản không phân bổ					2.049.959.475.893
Cộng					2.049.959.475.893
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận					-
Nợ phải trả không phân bổ					822.708.643.930
Cộng					822.708.643.930

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2022:

	Hoạt động thương mại	Hoạt động khai thác khoáng sản	Hoạt động nông nghiệp	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	388.330.046.988	41.159.996.694	693.165.945.509	224.259.689.648	1.346.915.678.839
Giá vốn hàng bán	395.423.927.942	38.145.476.491	725.356.940.587	116.132.759.229	1.275.059.104.249
Chi phí phân bổ					-
Chi phí không phân bổ					103.440.760.026
Doanh thu hoạt động tài chính					23.260.434.648
Chi phí tài chính					16.502.817.598
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(24.826.568.386)
Lãi (lỗ) khác					5.642.358.922
Lợi nhuận trước thuế					(19.184.209.464)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					11.529.219.068
Lợi nhuận sau thuế					(30.713.428.532)

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021:**

	Hoạt động thương mại	Hoạt động khai thác khoáng sản	Hoạt động nông nghiệp	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản					
Tài sản bộ phận					-
Tài sản không phân bổ					2.014.342.557.402
Cộng					2.014.342.557.402
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận					-
Nợ phải trả không phân bổ					737.345.957.972
Cộng					737.345.957.972

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2021:

	Hoạt động thương mại	Hoạt động khai thác khoáng sản	Hoạt động nông nghiệp	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	474.502.216.646	98.953.261.625	790.670.768.369	211.252.341.896	1.575.378.588.536
Giá vốn hàng bán	470.674.640.120	67.991.687.780	766.256.508.881	125.048.140.015	1.429.970.976.796
Chi phí phân bổ					-
Chi phí không phân bổ					127.389.104.240
Doanh thu hoạt động tài chính					10.813.775.764
Chi phí tài chính					15.750.334.775
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					13.081.948.489
Lãi (lỗ) khác					1.560.055.307
Lợi nhuận trước thuế					14.642.003.796
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					13.900.985.067
Lợi nhuận sau thuế					741.018.729

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

44. THÔNG TIN KHÁC

Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại các địa điểm như sau:

- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy chế biến các sản phẩm từ nhung hươu từ năm 2017 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 12.859 m².
- Xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng từ năm 2017 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 12.394,9 m².
- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm nhà máy gạch không nung từ năm 2015 đến năm 2053. Diện tích khu đất thuê là 10.221,1 m².
- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2018 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 54.777,8 m².
- Tổ 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2004 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 390,72 m².
- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Trường dạy nghề Miền Trung từ năm 2013 đến năm 2050. Diện tích khu đất thuê là 3.321,2 m².
- Tổ dân phố 08, phường Đâu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ năm 2014 đến năm 2064. Diện tích khu đất thuê là 7.369 m².
- Xóm Tân Phúc, xã Hương Trạch, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Kho trung chuyển thạch cao từ năm 2012 đến năm 2062. Diện tích khu đất thuê là 22.856,6 m².
- Xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm phục vụ Mỏ Ilmenit Cương Gián từ năm 2017 đến năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 22.393,8 m².
- Khối phố Đông Trinh, phường Kỳ Trinh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích phục vụ Mỏ Thạch anh sạch từ năm 2009 và đang làm thủ tục gia hạn thuê đất. Diện tích khu đất thuê là 46.200 m².

Theo các hợp đồng trên, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn của các hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất số 104/2015/HĐTD ngày 16/9/2015 tại Thị trấn Xuân An, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ ngày 16/9/2015 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 8.001,7 m². Theo hợp đồng này, Tổng công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

45. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Thành

Bùi Văn Minh

Lê Việt Thảo